

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	699.667.882.361	606.647.829.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	54.385.152.551	102.431.720.910
1. Tiền	111	43.232.892.565	17.423.220.910
2. Các khoản tương đương tiền	112	11.152.259.986	85.008.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	19.271.543.907	3.439.996.983
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	22.234.215.740	6.402.715.740
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129	(2.962.671.833)	(2.962.718.757)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	478.530.695.559	392.468.530.154
1. Phải thu khách hàng	131	397.427.735.291	322.737.290.557
2. Trả trước cho người bán	132	47.372.446.601	29.442.169.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	38.777.899.207	65.541.735.332
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(3.047.385.540)	(25.252.665.158)
IV. Hàng tồn kho	140	113.006.519.776	81.946.470.507
1. Hàng tồn kho	141	113.006.519.776	81.946.470.507
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	34.473.970.568	26.361.110.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	666.394.101	442.445.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.100.841.354	5.422.858.233
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	23.706.735.113	20.495.806.808
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200	386.850.799.277	342.887.010.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	223.203.459.485	186.780.148.603
1. TSCĐ hữu hình	221	163.124.460.128	126.210.838.254
- Nguyên giá	222	206.068.607.800	163.834.944.311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(42.944.147.672)	(37.624.106.057)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-



TÀI SẢN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	12.858.943.439	14.939.976.271
- Nguyên giá	228	24.437.393.457	24.492.380.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(11.578.450.018)	(9.552.404.113)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	47.220.055.917	45.629.334.078
III. Bất động sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	137.445.160.473	129.721.650.359
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12.120.052.198	19.381.626.801
3. Đầu tư tài chính dài hạn	258	144.403.982.001	121.403.186.137
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(19.078.873.726)	(11.063.162.579)
V. Tài sản dài hạn khác	260	19.730.399.320	17.756.171.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16.567.358.670	16.547.912.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.226.830.650	833.399.383
3. Tài sản dài hạn khác	268	936.210.000	374.860.000
VI. Lợi thế thương mại	269	6.471.780.000	8.629.040.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.086.518.681.638	949.534.839.519
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	387.632.867.568	296.877.056.431
I. Nợ ngắn hạn	310	344.695.911.440	286.950.517.692
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	74.094.827.699	81.591.738.221
2. Phải trả cho người bán	312	181.699.236.511	158.747.339.883
3. Người mua trả tiền trước	313	31.025.834.445	5.473.419.596
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	12.250.981.736	8.156.850.684
5. Phải trả người lao động	315	13.599.502.461	978.281.826
6. Chi phí phải trả	316	2.543.855.785	1.823.038.890
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	25.904.742.028	17.886.678.961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	2.830.487.978	8.338.331.154
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	746.442.797	3.954.838.477
II. Nợ dài hạn	330	42.936.956.128	9.926.538.739
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	33.290.524.217	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	4.644.406.991	4.522.565.776
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.002.024.920	2.809.823.993
9. Quỹ phát triển KH và CN	339	-	2.594.148.970

HUY
 CÔNG TY
 TNHH
 PHÁT TRIỂN
 THƯƠNG MẠI
 VÀ DỊCH VỤ
 GIANG
 THỜI

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	681.290.562.646	645.956.973.838
I. Vốn chủ sở hữu	410	681.290.562.646	645.956.973.838
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	379.399.090.000	373.399.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	118.432.900.000	117.832.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu ký quỹ (*)	414	(71.500.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	20.584.145.194	19.084.145.194
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	15.517.195.346	14.017.195.346
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.200.000.000	5.200.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	142.228.732.106	116.423.643.298
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	17.595.251.424	6.700.809.250
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (501 = 300 + 400 + 500)	501	1.086.518.681.638	949.534.839.519

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
1 - Tài sản thuê ngoài		
2 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4 - Nợ khó đòi đã xử lý	1.561.325.473	1.561.325.473
5 - Ngoại tệ các loại (USD)	12.003,18	147.639,74
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)	-	20.596,54
7 - Dự toán chi hoạt động		

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Hợp nhất Quý 4/2014**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Lũy kế 31/12/14	Lũy kế 31/12/13
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	184.996.463.033	171.679.305.512	330.621.604.296	418.706.908.180
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	184.996.463.033	171.679.305.512	330.621.604.296	418.706.908.180
4	Giá vốn hàng bán	11	101.245.716.253	116.426.527.423	205.085.081.953	331.959.555.193
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	83.750.746.780	55.252.778.089	125.536.522.343	86.747.352.987
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.278.093.641	5.908.136.482	17.012.475.166	38.976.296.813
7	Chi phí tài chính	22	8.386.209.961	13.749.862.703	14.652.061.025	10.657.144.276
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	1.552.672.776	1.710.190.818	6.164.084.873	3.365.538.460
8	Chi phí bán hàng	24	4.396.918.216	3.865.647.583	13.874.224.448	7.102.788.259
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.260.199.361	21.690.645.090	47.519.886.557	68.864.791.537
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	57.985.512.883	21.854.759.195	66.502.825.479	39.098.925.728
11	Thu nhập khác	31	10.153.089.417	660.501.122	10.220.204.271	1.403.304.513
12	Chi phí khác	32	12.890.575.333	812.756.181	13.346.906.020	1.839.729.679
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(2.737.485.916)	(152.255.059)	(3.126.701.749)	(436.425.166)
14	Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	45	703.822.073	2.174.415.403	404.249.514	315.261.153
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	55.951.849.040	23.876.919.539	63.780.373.244	38.977.761.715
15	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	3.449.530.051	641.293.325	4.004.322.211	6.713.185.020
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.345.779.666)	1.312.509.453	(1.393.431.266)	(700.606.982)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	53.848.098.655	21.923.116.761	61.169.482.299	32.965.183.677
17.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	(2.209.244.102)	(11.750.331)	(2.270.257.826)	(18.602.824)
17.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	56.057.342.757	21.934.867.092	63.439.740.125	32.983.786.501
18	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	1.478	599	1.677	901

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẶNG THANH MINH



PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		350.351.850.839	379.009.284.636
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(252.332.107.864)	(389.091.178.099)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(66.934.444.448)	(62.356.143.708)
4. Tiền chi trả lãi	04		(6.164.708.375)	(3.282.769.877)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.948.950.727)	(3.713.064.527)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.348.107.172	10.019.980.485
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(41.615.536.146)	(37.684.908.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		12.704.210.451	(107.098.799.561)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.906.431.602)	(44.210.589.967)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.476.278.273	1.294.717.509
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.130.000.000)	(1.230.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.438.500.000	13.510.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.552.300.000)	(32.687.464.230)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.484.404.136	10.558.376.417
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.138.112.042	47.893.834.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.051.439.151)	(4.871.125.946)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		34.567.000.000	7.150.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		(71.500.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		137.364.534.556	107.477.127.587
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(130.010.509.858)	(27.249.259.566)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.550.657.605)	(64.345.400.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.298.867.093	23.032.467.515
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(48.048.361.607)	(88.937.457.992)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102.431.720.910	190.775.617.279
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.793.248	593.561.623
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	54.385.152.551	102.431.720.910

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 14 ngày 27 tháng 02 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 379.399.090.000 (Ba trăm bảy mươi chín tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 37.939.909 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Giải pháp Phần mềm	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tp. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tp. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân Hòa Lạc	Tp. Hà Nội	Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM (*)	Tp. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (**)	TX Bắc Kạn	Thăm dò, khai thác quặng, chế biến & mua bán các loại khoáng sản
Công ty có các công ty liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	Tp. Hà Nội	Ứng dụng công nghệ cao
- Công ty Cổ phần phần mềm dịch vụ Viễn Thông	Tp. Hà Nội	Ứng dụng phần mềm

(*) Theo giấy phép đầu tư số 41304100048 ngày 27 tháng 05 năm 2011 về đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã doanh nghiệp số 0310993118 do Cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ 25 tỷ đồng trong đó Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (ELCOM) nắm giữ 100% vốn góp. Đến thời điểm 31/12/2014 công ty chưa đi vào hoạt động.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới.



Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị bảo cháy, thiết bị bảo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tin phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

9 tháng đầu năm 2014, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

3 . TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	699.735.756	895.297.072
Tiền gửi ngân hàng	42.533.156.809	16.536.423.838
Các khoản trong đương tiền (*)	11.152.259.986	85.000.000.000
	54.385.152.551	102.431.720.910

(*) Chi tiết khoản trong đương tiền tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền VND
Tiền gửi có kỳ hạn MB, SHB			11.152.259.986
- Hợp đồng số 227.14.054.27172.TG	22/01/2015	5,3%	1.045.354.000
- Hợp đồng số 226.14.054.27172.TG	23/01/2015	5,3%	1.422.624.000
- Hợp đồng số 319.14.054.27172.TG	08/01/2015	4,0%	3.684.281.986
- Hợp đồng số 12122014/HDTG/SHB TDH	12/01/2015	4,6%	2.000.000.000
- Hợp đồng số 02.12122014/HDTG/SHB TDH	12/2/2015	5,0%	3.000.000.000
			11.152.259.986

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	1/1/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn (i)	4.414.215.740	4.414.215.740
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	6.800.000.000	-
Các khoản cho vay khác (iii)	6.020.000.000	1.988.500.000
Các khoản cho bên liên quan vay (iv) (Thuyết minh số 35)	5.000.000.000	-
	22.234.215.740	6.402.715.740
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.962.671.833)	(2.962.718.757)

(*) Chi tiết khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 01 tháng 01 năm 2014	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	6.621	67.295.740	6.621	67.295.740
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	140.771	4.346.920.000	140.771	4.346.920.000
		4.414.215.740		4.414.215.740

(ii) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn một năm với lãi suất 7,5%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

(iii) Bao gồm các khoản cho bà Nguyễn Phương Hải vay với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm. Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(iv) Đây là khoản cho Công ty Liên doanh Dược phẩm Elogé France Việt Nam vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 14%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	397.264.535.291	308.767.427.296
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	163.200.000	13.969.863.261
	397.427.735.291	322.737.290.557
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(1.436.960.541)	(3.826.167.753)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho người bán	34.372.446.601	15.005.594.423
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	13.000.000.000	14.436.575.000
	47.372.446.601	29.442.169.423

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (i)	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu từ Công ty CP chứng khoán SME (ii)	-	14.799.200.000
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư & TM QT Nam Sơn (ii)	-	12.186.000.000
Phải thu Công ty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	1.535.736.137	1.971.029.957

Phải thu cổ tức Công ty CP Kỹ thuật Elcom	-	1.600.000.000
Phải thu Công ty LD Dược phẩm Elogé France Việt Nam	1.057.777.778	357.777.778
Phải thu Công ty Liên doanh khai thác mỏ Đông Dương	100.000.000	500.000.000
Phải thu Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh	260.000.000	461.636.000
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (iii)	7.708.748.659	9.533.402.464
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	2.005.750.000	2.005.750.000
Phải thu của Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	3.148.000.000	3.648.000.000
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Ông Nguyễn Đức Thiện	2.548.010.366	2.238.638.845
Phải thu khoản cho vay của Ông Đặng Tùng Anh	2.040.125.000	1.700.000.000
Phải thu khoản cho vay của Bà Phan Thị Thùy Dung	1.296.455.556	1.100.000.000
Phải thu hàng ủy thác nhập khẩu	1.602.875.786	-
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	5.474.419.925	5.440.300.288
	36.777.899.207	65.541.735.332

Trong đó:

- Phải thu khác	35.693.036.788	63.853.957.554
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.084.862.419	1.957.777.778
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.610.424.999)	(21.426.497.405)

(i) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(iii) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.513.128.986	828.681.198
Công cụ, dụng cụ	1.046.947.948	199.929.309
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.640.472.011	31.247.960.544
Thành phẩm	2.886.629.568	1.356.942.923
Hàng hoá	24.670.839.736	32.210.363.421
Hàng gửi đi bán	52.248.501.527	16.102.593.112
Cộng giá gốc hàng tồn kho	113.006.519.776	81.946.470.507

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	9.088.148.572	10.869.928.690
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	14.618.586.541	9.625.878.118
	23.706.735.113	20.495.806.808

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục I)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính, DV GTGT	Bàn quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.600.100.000	3.617.042.289	11.275.238.095	24.492.380.384
Số tăng trong năm	-	8.033.570.287	-	8.033.570.287
<i>Mua sắm mới</i>	-	8.033.570.287	-	8.033.570.287
Số giảm trong năm	(7.100.100.000)	(813.219.119)	(175.238.095)	(8.088.557.214)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(7.100.100.000)	(813.219.119)	(175.238.095)	(8.088.557.214)
Số dư cuối năm	2.500.000.000	10.837.393.457	11.100.000.000	24.437.393.457
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.259.533.324	1.826.005.709	6.466.865.080	9.552.404.113
Số tăng trong năm	238.295.830	1.371.868.154	1.879.206.348	3.489.370.332
<i>Khấu hao trong năm</i>	238.295.830	1.371.868.154	1.879.206.348	3.489.370.332
Số giảm trong năm	(831.162.500)	(456.923.832)	(175.238.095)	(1.463.324.427)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(831.162.500)	(456.923.832)	(175.238.095)	(1.463.324.427)
Số dư cuối năm	666.666.654	2.740.950.031	8.170.833.333	11.578.450.018
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.340.566.676	1.791.036.580	4.808.373.015	14.939.976.271
Tại ngày cuối năm	1.833.333.346	8.096.443.426	2.929.166.667	12.858.943.439

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH953086 cấp năm 2009, với giá trị 7,1 tỷ đồng. Giá trị này chủ yếu bao gồm tiền thuê đất, thuế và các chi phí trả trước.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng hệ thống phòng sạch	1.368.873.980	1.368.873.980
Dự án Thanh Trì (*)	32.564.011.612	32.564.011.612
Dự án Từ Liêm	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	478.542.635	95.190.000
Dự án Công nghệ Vật liệu mới	679.722.491	655.863.891
Dự án khai thác mỏ đồng Nà Pi (**)	11.882.303.314	10.698.792.710
	47.220.055.917	45.629.334.078

(*) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Công ty đã được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận tại Công văn số 4119/UBND0KH&ĐT ngày 13 tháng 05 năm 2009 về việc cho phép Công ty nghiên cứu lập và triển khai dự án này theo phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất thuộc phạm vi dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Dự án hiện vẫn trong giai đoạn xin cấp phép quy hoạch mới.

(**) Đây là dự án khai thác quặng đồng tại Khuổi Kim - Nà Pi, xã Liêm Thủy, huyện Nà Pi, tỉnh Bắc Kạn do công ty con của Công ty là Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn thực hiện. Chi phí của Dự án chủ yếu liên quan đến các chi phí ban đầu để thăm dò, khai thác thử nghiệm quặng đồng và chi phí triển khai dự án.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	12.120.052.198	19.381.626.801
Đầu tư dài hạn khác	12.2	144.403.982.001	121.403.186.137
- Đầu tư cổ phiếu		105.675.448.324	71.190.248.324
- Đầu tư dài hạn khác		38.728.533.677	50.212.937.813
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.078.873.726)	(11.063.162.579)
		137.445.160.473	129.721.650.359

12.1 Đầu tư vào các Công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 01 tháng 01 năm 2014	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	40%	200.000	8.718.757.858	200.000	8.594.609.849
Công ty CP Phần mềm & DV Viễn thông	30%	300.000	3.401.294.340	300.000	3.282.317.987
Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	17,14%			750.000	7.504.698.965
			12.120.052.198		19.381.626.801

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

	Công ty CP Kỹ thuật ELCOM	Công ty CP Phần mềm & DV Viễn thông	Công ty CP Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.000.000.000	3.000.000.000	7.500.000.000	12.500.000.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.000.000.000	3.000.000.000	-	5.000.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2014	6.594.609.849	282.317.987	4.698.965	6.881.626.801
Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	124.148.009	280.101.506	-	404.249.515
Giảm khác		(161.125.153)	(4.698.965)	(165.824.118)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.718.757.858	401.294.340	-	7.120.052.198
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2014	8.594.609.849	3.282.317.987	7.504.698.965	19.381.626.801
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.718.757.858	3.401.294.340	-	12.120.052.198

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các Công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)		Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	40%	40%	18 Nguyễn Chí Thanh, Ngọc Khánh, Ba Đình, HN	Ứng dụng công nghệ cao
Công ty CP Phần mềm và dịch vụ viễn thông	30%	30%	102/125 Trung Kính, Cầu Giấy, HN	Ứng dụng phần mềm
Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	17,14%	34,88%	Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, HN	Nghiên cứu & công nghệ sinh học

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 01 tháng 01 năm 2014	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		105.675.448.324		71.190.248.324
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	62.497	2.148.349.500	52.081	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	10.886	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty LD dược phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam	1.645.000	21.100.898.824	1.645.000	21.100.898.824
Công ty CP Công nghệ IPMAC	300	750.000.000	300	750.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000		
Công ty CP Công nghệ Sinh học	750.000	7.500.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác		38.728.533.677		50.212.937.813
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP Viễn thông Đông Dương (**)		957.033.677		12.441.437.813
		144.403.982.001		121.403.186.137
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(19.078.873.726)		(11.063.162.579)

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

(**) Đây là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/2013/HĐHT/ITELCOM-ELCOM giữa Công ty CP Viễn thông Đông Dương và Công ty với mục đích hợp tác đầu tư kinh doanh dịch vụ VoIP.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	8.891.090.886	8.517.960.319
Tiền thuê đất Thiên Cầm	-	684.997.445
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.580.080.630	1.237.669.079
Chi phí hoàn thành dự án nuôi tôm (*)	5.939.858.167	5.867.758.167
Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường	95.545.452	119.818.186
Chi phí trả trước dài hạn khác	60.783.535	119.708.905
	<u>16.567.358.670</u>	<u>16.547.912.101</u>

(*) Đây là dự án nuôi tôm của Công ty tại Sóc Trăng từ năm 2013. Dự án bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 06 năm 2013.

14 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại từ giao dịch mua Công ty CP
Công nghệ Vật liệu mới
VND

Nguyên giá:	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2014	21.572.600.000
Giảm khác	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>21.572.600.000</u>
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2014	12.943.560.000
Phân bổ trong kỳ	2.157.260.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>15.100.820.000</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2014	8.629.040.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>6.471.780.000</u>

15.1 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội	54.395.628.709	70.143.981.559
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV - CN Hoàn Kiếm	4.999.990.660	5.997.756.662
Vay ngắn hạn ngân hàng Techcombank - CN Hà Nội	1.974.708.330	-
Vay ngắn hạn cá nhân	12.724.500.000	5.450.000.000
	<u>74.094.827.699</u>	<u>81.591.738.221</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2014	Phương thức bảo đảm
KU LD1413300473 với MB	7,0%	9 tháng	1.583.684.000	1.583.684.000	Thế chấp
KU LD1416300348 với MB	7,5%	9 tháng	3.547.915.000	3.547.915.000	Thế chấp
KU LD1420200325 với MB	7,0%	6 tháng	516.739.500	516.739.500	Thế chấp
KU LD1420600297 với MB	7,0%	6 tháng	3.069.296.116	3.069.296.116	Thế chấp
KU LD1422500391 với MB	7,0%	6 tháng	2.833.326.398	2.833.326.398	Thế chấp

KU LD1423700641 với MB	5,0%	9 tháng	4.792.778.025	4.792.778.025	Thế chấp
KU LD1423700695 với MB	7,0%	6 tháng	1.833.326.417	1.833.326.417	Thế chấp
KU LD1426200802 với MB	7,0%	6 tháng	3.890.163.915	3.890.163.915	Thế chấp
KU LD1427301060 với MB	7,0%	6 tháng	8.540.829.000	8.540.829.000	Thế chấp
KU LD1431555126 với MB	7,0%	6 tháng	213.343.970	213.343.970	Thế chấp
KU LD14329 với MB	7,0%	6 tháng	7.197.138.135	7.197.138.135	Thế chấp
KU LD1433110628 với MB	7,0%	6 tháng	813.397.950	813.397.950	Thế chấp
KU LD1434453016 với MB	7,0%	6 tháng	385.371.079	385.371.079	Thế chấp
KU LD1436323454 với MB	7,0%	4 tháng	2.482.385.220	2.482.385.220	Thế chấp
KU LD1436399408 với MB	7,0%	6 tháng	814.538.228	814.538.228	Thế chấp
KU LD1436448121 với MB	7,0%	6 tháng	325.641.708	325.641.708	Thế chấp
KU LD1431517254 với MB	6,5%	3 tháng	3.348.128.271	3.348.128.271	Thế chấp
KU LD1418500738 với MB	10,0%	12 tháng	1.599.000.000	1.599.000.000	Thế chấp
KU LD1431121202 với MB	8,0%	12 tháng	3.193.200.000	3.193.200.000	Thế chấp
KU LD1436107630 với MB	8,0%	3 tháng	727.947.000	727.947.000	Thế chấp
KU LD1434485706 với MB	8,0%	3 tháng	2.687.478.777	2.687.478.777	Thế chấp
KU 01/2014: Ngô Quý Hiệp	6,5%	24 tháng	2.500.000.000	2.500.000.000	Tin chấp
KU 2810/14: Nguyễn Thanh Sơn	8,5%	4 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000	Tin chấp
KU 153303 với NH BIDV	8%	5 tháng	150.000.000	150.000.000	Thế chấp
KU 153774 với NH BIDV	8%	5 tháng	339.000.000	339.000.000	Thế chấp
KU 154120 với NH BIDV	8%	5 tháng	338.110.000	338.110.000	Thế chấp
KU 154722 với NH BIDV	8%	5 tháng	92.357.060	92.357.060	Thế chấp
KU 154872 với NH BIDV	8%	5 tháng	414.868.000	414.868.000	Thế chấp
HĐ 155433 với NH BIDV	8%	5 tháng	408.400.000	408.400.000	Thế chấp
HĐ 156898 với NH BIDV	8%	5 tháng	335.100.000	335.100.000	Thế chấp
HĐ 158052 với NH BIDV	7%	5 tháng	307.353.600	307.353.600	Thế chấp
HĐ 159046 với NH BIDV	7%	5 tháng	238.750.000	238.750.000	Thế chấp
HĐ 160853 với NH BIDV	8%	5 tháng	445.975.000	445.975.000	Thế chấp
HĐ 161935 với NH BIDV	8%	5 tháng	445.975.000	445.975.000	Thế chấp
HĐ 164396 với NH BIDV	7%	5 tháng	146.874.950	146.874.950	Thế chấp
HĐ 165007 với NH BIDV	7%	5 tháng	261.234.950	261.234.950	Thế chấp
HĐ 165797 với NH BIDV	7%	5 tháng	177.152.850	177.152.850	Thế chấp
HĐ 166684 với NH BIDV	7%	5 tháng	252.384.700	252.384.700	Thế chấp
HĐ 166949 với NH BIDV	7%	5 tháng	489.454.650	489.454.650	Thế chấp
HĐ 171004 với NH BIDV	7%	5 tháng	157.000.000	157.000.000	Thế chấp
HĐ 1433893195 với NH TCB	8,5%	6 tháng	521.950.000	521.950.000	Thế chấp
HĐ 1434900270 với NH TCB	8,5%	6 tháng	375.804.000	375.804.000	Thế chấp
HĐ 1435100285 với NH TCB	8,5%	6 tháng	66.075.000	66.075.000	Thế chấp
HĐ 1435700321 với NH TCB	8,5%	6 tháng	87.879.230	87.879.230	Thế chấp
HĐ 1435700323 với NH TCB	8,5%	6 tháng	723.000.000	723.000.000	Thế chấp
HĐ 1435900350 với NH TCB	8,5%	6 tháng	200.000.000	200.000.000	Thế chấp
KU 160813: Trần T Phương	0%	6 tháng	104.500.000	104.500.000	Tin chấp
KU 300913: Trần T Phương	0%	6 tháng	500.000.000	500.000.000	Tin chấp
KU 021013: Trần T Phương	0%	6 tháng	300.000.000	300.000.000	Tin chấp
KU 291013: Trần T Phương	0%	6 tháng	350.000.000	350.000.000	Tin chấp
KU 161213: Trần T Phương	0%	6 tháng	500.000.000	500.000.000	Tin chấp
KU 030114: Trần T Phương	0%	6 tháng	300.000.000	300.000.000	Tin chấp
KU 250714: Trần T Phương	0%	6 tháng	80.000.000	80.000.000	Tin chấp
KU 290714: Trần T Phương	0%	6 tháng	100.000.000	100.000.000	Tin chấp

KU 210814: Trần T. Phương	0%	9 tháng	50.000.000	50.000.000	Tin chấp
KU 120914: Trần T. Phương	0%	9 tháng	80.000.000	80.000.000	Tin chấp
KU 220914: Trần T. Phương	0%	9 tháng	200.000.000	200.000.000	Tin chấp
Trịnh Thái Thương	0%	9 tháng	660.000.000	660.000.000	Tin chấp
			74.094.827.699	74.094.827.699	

15.2 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

			31/12/2014	01/01/2014	
			VND	VND	
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân Đội			33.290.524.217	-	
			33.290.524.217	-	
Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2014	Phương thức bảo đảm
KU LD1418500738 với MB	10,0%	36 tháng	2.397.632.181	2.397.632.181	Thế chấp
KU LD1431121202 với MB	8,0%	32 tháng	5.055.719.036	5.055.719.036	Thế chấp
KU LD1436107630 với MB	8,0%	48 tháng	2.911.788.000	2.911.788.000	Thế chấp
KU 32014-HN với Liên Việt	8,0%	96 tháng	22.925.385.000	22.925.385.000	Thế chấp
			33.290.524.217	33.290.524.217	

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	1/1/2014
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn người bán	176.987.120.566	153.262.481.624
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	4.712.115.945	5.484.858.259
	181.699.236.511	158.747.339.883

16.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2014	1/1/2014
	VND	VND
Người mua trả trước tiền	31.002.226.998	5.449.812.149
Các bên liên quan trả tiền (Thuyết minh số 35)	23.607.447	23.607.447
	31.025.834.445	5.473.419.596

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	(109.607.203)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	(63.623.455)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 35)	6.463.321.023	5.407.949.539
Thuế Thu nhập cá nhân	5.950.927.039	2.748.901.145
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	9.964.332	-
	12.250.981.736	8.156.850.684

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí điện, nước	42.029.475	50.183.170
Chi phí ăn ca, điện thoại, bảo vệ	187.681.966	194.828.925
Chi phí lãi vay	-	130.649.938
Trích trước tiền thuê văn phòng CN Hồ Chí Minh	1.260.000.000	1.281.134.547
Chi phí phải trả khác	1.054.144.344	166.242.310
	2.543.855.785	1.823.038.890

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhập khẩu uỷ thác phải trả	8.004.108.824	8.004.108.824
Thù lao phải trả cho Hội đồng Quản trị	3.404.882.230	3.404.882.230
Kinh phí công đoàn	3.808.979.320	3.326.322.440
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.361.093.567	1.341.093.567
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.717.006	386.998.836
Phải trả có tức cho cổ đông	731.116.383	690.180.505
Phải trả hàng mang đi bảo hành	1.680.925.059	186.562.833
Phải trả, phải nộp khác	6.910.919.639	546.529.726
	25.904.742.028	17.886.678.961

20 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

20.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng bảo hành hàng hoá	2.830.487.978	2.669.879.125
Dự phòng tiền lương (*)	-	5.668.452.029
	2.830.487.978	8.338.331.154

20.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	4.644.406.991	4.522.565.776
	4.644.406.991	4.522.565.776
Cộng dự phòng phải trả	7.474.894.969	12.860.896.930

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	366.249.090.000	117.832.900.000	-	16.784.145.194	10.517.195.346	3.000.000.000	160.258.790.699	674.642.121.239
Tăng vốn trong kỳ	7.150.000.000	-	-	-	-	-	-	7.150.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	32.983.786.501	32.983.786.501
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.300.000.000	3.500.000.000	2.200.000.000	(8.000.000.000)	-
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2011	-	-	-	-	-	-	(65.924.836.200)	(65.924.836.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.900.000.000)	(2.900.000.000)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	5.902.298	5.902.298
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	373.399.090.000	117.832.900.000	-	19.084.145.194	14.017.195.346	5.200.000.000	116.423.643.298	645.956.973.838
Tăng vốn trong kỳ	6.000.000.000	-	-	-	-	-	-	6.000.000.000
Tăng khác	-	600.000.000	-	-	-	-	-	600.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	63.439.720.125	63.439.720.125
Trích lập các quỹ (2)	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2013 (1)	-	-	-	-	-	-	(30.351.927.200)	(30.351.927.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(71.500.000)	-	-	-	(182.704.117)	(254.204.117)
Số dư cuối kỳ	379.399.090.000	118.432.900.000	(71.500.000)	20.584.145.194	15.517.195.346	5.200.000.000	142.228.732.106	681.290.562.646

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2014/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 11/03/2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 8%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 26/03/2014, ngày bắt đầu thanh toán 22/04/2014.

(2) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.500.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	1.500.000.000
Trích quỹ phúc lợi	2.300.000.000
Trích quỹ khen thưởng	1.800.000.000
Trả cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	29.370.515.800
Tổng cộng	36.470.515.800

Ngày 22/04/2014 là ngày bắt đầu thực hiện thanh toán cổ tức đợt 1 năm 2013 (tỷ lệ 8%)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Ngày 01 tháng 01 năm 2014		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
37.939.909	37.939.909	-	37.339.909	37.339.909	-
37.939.909	37.939.909	-	37.339.909	37.339.909	-
			31/12/2014	01/01/2014	
			VND	VND	

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	373.399.090.000	373.399.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	6.000.000.000	-
Vốn góp cuối kỳ	379.399.090.000	373.399.090.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

30.351.927.200 65.924.836.200

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2013: 10.000 VND)

21.4 Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	37.939.909	37.339.909
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.939.909	37.339.909
- Cổ phiếu phổ thông	37.939.909	37.339.909
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	6.500	-
- Cổ phiếu phổ thông	6.500	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.933.409	37.339.909
- Cổ phiếu phổ thông	37.933.409	37.339.909
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.351.927.200	65.924.836.200
- Cổ tức cho năm 2013: 800 VND/cổ phiếu	30.351.927.200	-
- Cổ tức cho năm 2012: 1800 VND/cổ phiếu	-	65.924.836.200

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2014/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 11/03/2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 8%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 26/03/2014, ngày bắt đầu thanh toán 22/04/2014.

21.6 Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.584.145.194 ✓	19.084.145.194 ✓
Quỹ dự phòng tài chính	15.517.195.346 ✓	14.017.195.346 ✓
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000 ✓	5.200.000.000 ✓
	41.301.340.540 ✓	38.301.340.540 ✓

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	103.934.752.906	18.804.895.267
Doanh thu bán hàng hóa	44.744.574.090	48.852.691.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.831.183.835	92.919.818.252
Doanh thu thành phẩm đồng, composite, khác	10.485.952.202	11.101.900.961
	184.996.463.033	171.679.305.512

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	35.875.160.235	8.532.380.546
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.917.409.798	54.502.387.236
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.235.824.219	43.151.617.339
Giá vốn của thành phẩm đồng, composite, khác	10.217.322.001	10.240.142.302
	101.245.716.253	116.426.527.423

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	338.707.655	1.584.189.301
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.795.241	5.068.527
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.393.712.714	4.278.283.594
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	540.878.031	40.595.060
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	3.278.093.641	5.908.136.482

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.552.672.776	1.796.165.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	293.023.849	484.233.180
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	615.704.476
Dự phòng các khoản đầu tư	6.540.504.994	8.536.650.264
Lỗ nhượng bán chứng khoán	-	2.317.101.176
Chi phí tài chính khác	8.342	7.789
	8.386.209.961	13.749.862.703

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	(200.050.420)	49.407.791
Chi phí bảo hành phần cứng	3.802.236.110	(1.209.545.333)
Chi phí vật tư thử nghiệm	47.849.695	23.393.186
Chi phí băng tiền khác	746.882.831	5.002.391.939
	4.396.918.216	3.865.647.583

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.799.303.069	11.143.623.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.423.005.124	(365.396.287)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.160.355	1.863.386.153
Chi phí bằng tiền khác	3.529.835.749	8.509.716.736
Phân bổ lợi thế thương mại	21.895.064	539.315.000
	<u>16.260.199.361</u> ✓	<u>21.690.645.090</u> ✓

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Thu thuế GTGT nộp thay nhà thầu không phải trả	-	543.019.604
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.514.476.273	-
Thu từ công nợ phải trả người bán	5.386.639.450	-
Thu nhập khác	2.251.973.694	117.481.518
	<u>10.153.089.417</u> ✓	<u>660.501.122</u> ✓

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	6.975.912.459	-
Chi phí phạt chậm hợp đồng	133.435.880	-
Chi phí khác	5.781.226.994	812.756.181
	<u>12.890.575.333</u> ✓	<u>812.756.181</u> ✓

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.325.199.146	10.886.771.481
Chi phí hàng hoá	35.563.140.599	96.785.596.976
Chi phí nhân công	20.617.077.644	18.082.518.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.651.145.928	3.507.836.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.531.270.101	28.816.238.314
Chi phí dự phòng bảo hành, tiền lương	1.357.394.814	(10.084.335.916)
Chi phí bằng tiền khác	15.327.304.363	25.596.250.709
	<u>199.634.437.571</u>	<u>173.590.876.607</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 22% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm 2014	3.449.530.051	641.293.325
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.345.779.666)	1.312.509.453
	2.103.750.385	1.953.802.778

32 . THÔNG TIN KHÁC VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty hiện đang triển khai thực hiện các Dự án đầu tư sau:

(*) Dự án xây dựng: "Toà nhà văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán" tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội. Theo Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (Bên B) và Ông Ngô Ngọc Hà, Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy, Ông Trần Hùng Giang (Bên A), bên A sẽ góp diện tích 1.487m² đất tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội trị giá 13.000.000.000 VND để xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán. Bên B đã chuyển cho bên A số tiền là 13.000.000.000 VND, bên A sẽ bàn giao cho bên B vô điều kiện đất đã giải phóng mặt bằng ngay sau khi dự án được cấp phép đầu tư để triển khai dự án. Trong vòng 2 năm kể từ ngày ký biên bản này nếu dự án này không được cấp phép thì bên A phải hoàn lại toàn bộ số tiền đã ứng, nếu được cấp phép thì chuyển toàn bộ phần vốn góp của dự án cho bên B. Theo biên bản thỏa thuận bổ sung hợp tác đầu tư ngày 25/10/2012 thời gian thực hiện hợp đồng được gia hạn đến 31/12/2016.

(**) Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội". Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (bên A) ngày 20/06/2011, bên A và bên B cùng góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án, hai bên cùng phối hợp triển khai các công việc liên quan đến dự án thông qua hình thức góp vốn đầu tư thực hiện dự án và thành lập pháp nhân mới kế thừa toàn bộ hồ sơ pháp lý của Chủ đầu tư để xây dựng, khai thác dự án sau này. Giá trị góp vốn theo hợp đồng này là tổng khái toán đầu tư dự án, trong đó bên A góp ước tính 468.050 triệu đồng tương đương 60% và bên B góp ước tính 312.030 triệu đồng tương đương 40%. Năm 2012, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã góp được 37.771.500.000 đồng theo tiến độ góp vốn giai đoạn I.

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.057.342.757 ✓	21.934.867.092 ✓
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.057.342.757	21.934.867.092
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	37.939.909	36.624.909
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.478 ✓	599 ✓

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.385.152.551	-	102.431.720.910	-

Phải thu khách hàng	397.427.735.291	(1.436.960.541)	322.737.290.557	(3.732.189.779)
Phải thu khác	36.777.899.207	(1.610.424.999)	65.541.735.332	(21.520.475.379)
Các khoản cho vay	22.234.215.740	-	6.402.715.740	-
Đầu tư dài hạn	144.403.982.001	(19.078.873.726)	121.403.186.137	(11.063.162.579)
Cộng	655.228.984.790	(22.126.259.266)	618.516.648.676	(36.315.827.737)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	107.385.351.916	81.591.738.221
Phải trả người bán	181.699.236.511	158.747.339.883
Phải trả khác	25.904.742.028	17.886.678.961
Chi phí phải trả	2.543.855.785	1.823.038.890
Cộng	317.533.186.240	101.301.456.072

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá trong lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.385.152.551	-	-	54.385.152.551
Phải thu khách hàng	395.990.774.750			395.990.774.750
Phải thu khác	35.167.474.208			35.167.474.208
Các khoản cho vay	22.234.215.740		-	22.234.215.740
Đầu tư dài hạn		125.325.108.275	-	125.325.108.275
Cộng	507.777.617.249	125.325.108.275	-	633.102.725.524
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.431.720.910	-	-	102.431.720.910
Phải thu khách hàng	319.005.100.778			319.005.100.778
Phải thu khác	44.021.259.953			44.021.259.953
Các khoản cho vay	6.402.715.740	-	-	6.402.715.740
Đầu tư dài hạn		110.340.023.558	-	110.340.023.558
Cộng	471.860.797.381	110.340.023.558	-	582.200.820.939

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	107.385.351.916	-	-	107.385.351.916
Phải trả người bán	181.699.236.511	-	-	181.699.236.511
Phải trả khác	25.904.742.028	-	-	25.904.742.028
Chi phí phải trả	2.543.855.785	-	-	2.543.855.785
Cộng	317.533.186.240	-	-	317.533.186.240
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	81.591.738.221	-	-	81.591.738.221
Phải trả người bán	158.747.339.883	-	-	158.747.339.883
Phải trả khác	17.886.678.961	-	-	17.886.678.961
Chi phí phải trả	1.823.038.890	-	-	1.823.038.890
Cộng	260.048.795.955	-	-	260.048.795.955

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Trong năm 2014, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
---------------	-------------	--------------------	--

Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HDQT	Cho vay	700.000.000
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê văn phòng tại TP HCM	1.260.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
---------------	-------------	--------------------	--

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 4)

Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HDQT	Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000
			5.000.000.000

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)

Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HDQT	Cho thuê văn phòng	163.200.000
			163.200.000

Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)

Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HDQT	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGD	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	5.980.000.000
			13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 6)

Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Cho vay không lãi	7.800.000
		Hàng gửi bảo hành	19.284.641
Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HDQT	Cho vay không lãi	700.000.000
		Lãi vay	357.777.778
			1.084.862.419

Phải trả người bán (Thuyết minh số 16.1)

Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Mua hàng hoá	4.712.115.945
			4.712.115.945

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 16.2)			
Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	23.607.447
			23.607.447
Phải trả khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Nhận ký quỹ, ký cược để thực hiện hợp đồng	1.273.828.854
			1.273.828.854
Các giao dịch với các bên liên quan khác			
		Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		3.028.020.000	3.205.482.000
		3.028.020.000	3.205.482.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc

Phan Chiến Thắng

Phụ lục I

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	78.516.614.057	33.024.819.946	26.347.107.883	15.520.174.652	10.426.227.773	163.834.944.311
Số tăng trong kỳ	1.020.080.459	61.507.525.280	-	1.169.121.877	95.090.869	63.791.818.485
- Mua sắm mới		60.949.488.345	-	402.506.273	95.090.869	61.447.085.487
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.020.080.459	558.036.935	-	766.615.604	-	2.344.732.998
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(8.603.809.941)	(2.711.534.495)	(100.200.000)	(10.142.610.560)	(21.558.154.996)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.603.809.941)	(2.711.534.495)	(100.200.000)	(10.142.610.560)	(21.558.154.996)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	79.536.694.516	85.928.535.285	23.635.573.388	16.589.096.529	378.708.082	206.068.607.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4.374.470.074	5.949.622.150	14.759.364.932	2.592.825.135	9.947.823.766	37.624.106.057
Số tăng trong kỳ	3.313.386.820	6.283.060.477	4.085.813.501	2.675.208.457	2.893.916.293	19.251.385.548
- Trích khấu hao	3.313.386.820	6.283.060.477	4.085.813.501	2.675.208.457	2.893.916.293	19.251.385.548
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(1.052.148.863)	(2.711.534.495)	(25.050.006)	(10.142.610.569)	(13.931.343.933)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(79.478.651)	(2.711.534.495)	(25.050.006)	(10.142.610.560)	(12.958.673.712)
- Giảm do hợp nhất	-	(972.670.212)	-	-	(9)	(972.670.221)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.687.856.894	11.180.533.764	16.133.643.938	5.242.983.586	2.699.129.490	42.944.147.672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	74.142.143.983	27.075.197.796	11.587.742.951	12.927.349.517	478.404.007	126.210.838.254
Cuối kỳ	71.848.837.622	74.748.001.521	7.501.929.450	11.346.112.943	(2.320.421.408)	163.124.460.128
<i>Trong đó</i>						
Tài sản thế chấp (Th.minh số 14)	1.392.857.143		4.117.102.195			5.509.959.338